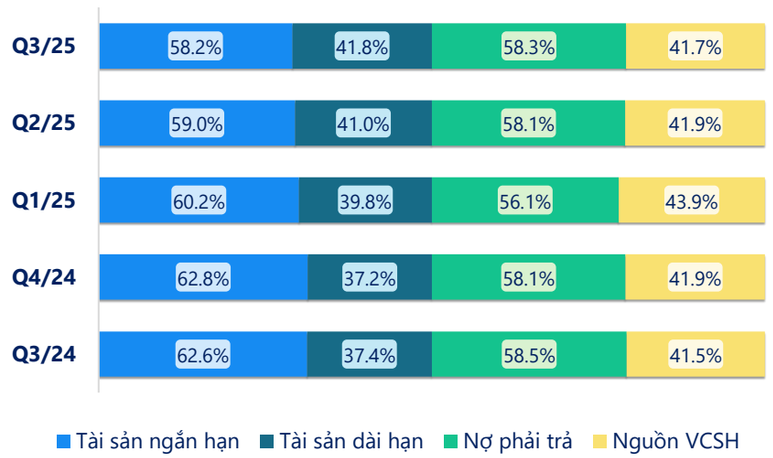
# CTCP Đầu tư và Xây dựng BDC Việt Nam (HNX: MCO)

| Thông tin giao dịch | 30/09/2025 |
|---|---|
| Giá hiện tại (VNĐ) | 7,300 |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ) | 15,100 |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 7,100 |
| SL cổ phiếu LH | 4,103,929 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 16,530 |
| % sở hữu nước ngoài | 0.6% |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ) | |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 30 |
| P/E | 116.9 |
| EPS | 62 |

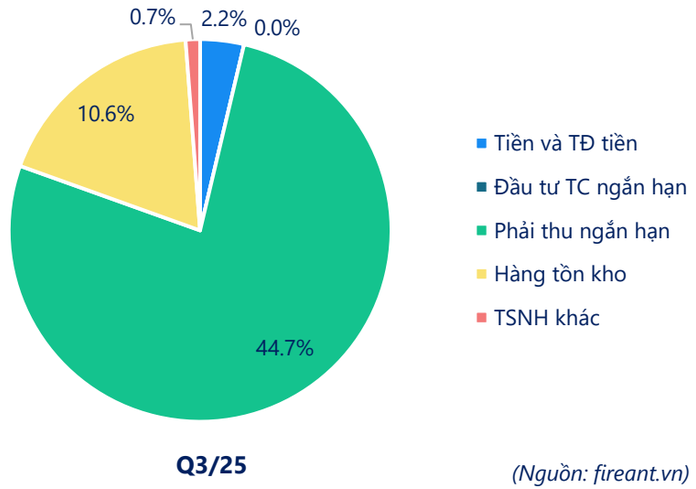
| | YTD | 1T | 3T | 6T |
|---|---|---|---|---|
| MCO | -27.7% | -6.4% | -9.9% | -29.1% |
| VNINDEX | 30.9% | -1.2% | 20.2% | 26.1% |

## Cơ cấu Tổng tài sản



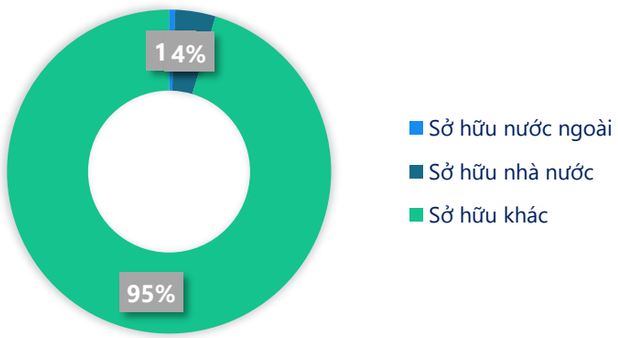

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



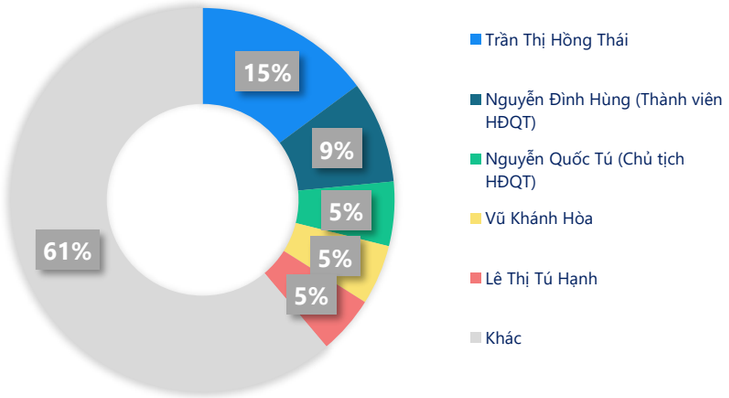

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu sở hữu



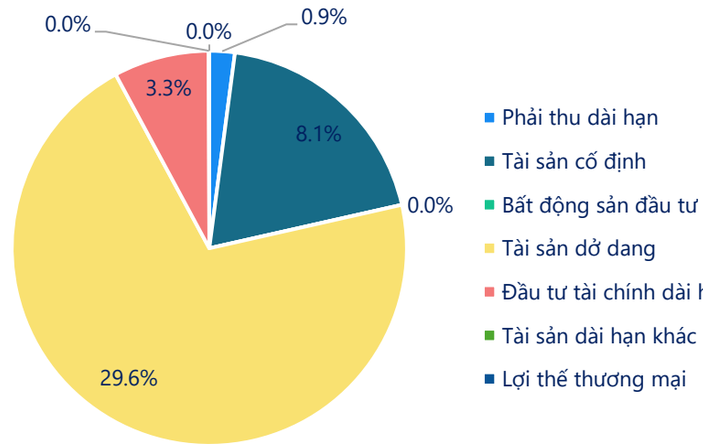

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu cổ đông




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

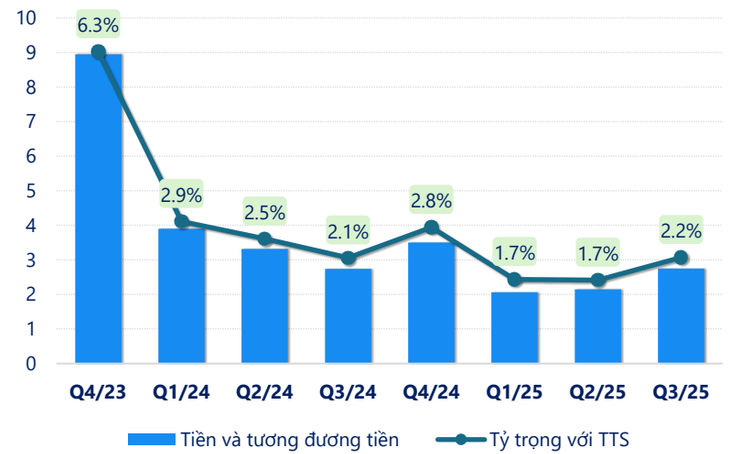



*(Nguồn: fireant.vn)*

Powered by Infographic

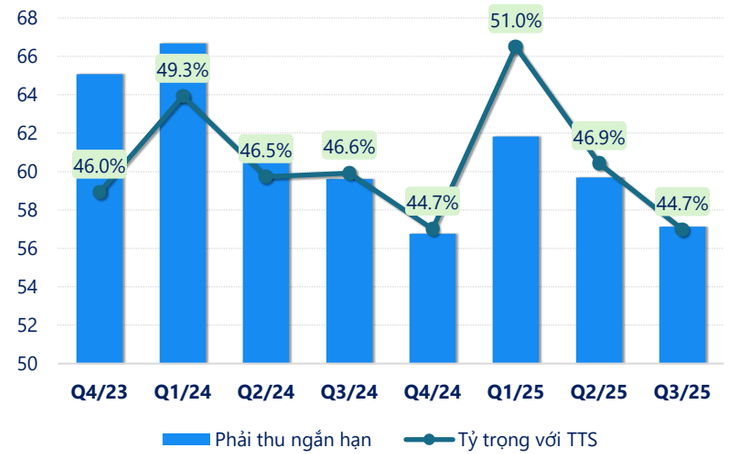
# CTCP Đầu tư và Xây dựng BDC Việt Nam (HNX: MCO)

## Tiền và tương đương tiền



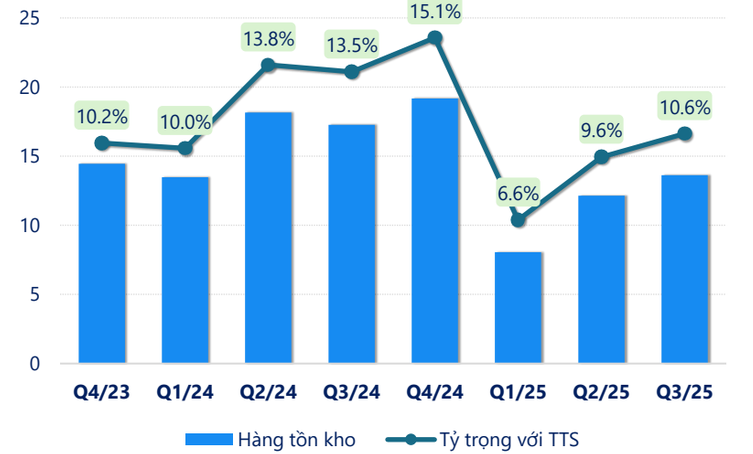

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Phải thu ngắn hạn




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hàng tồn kho



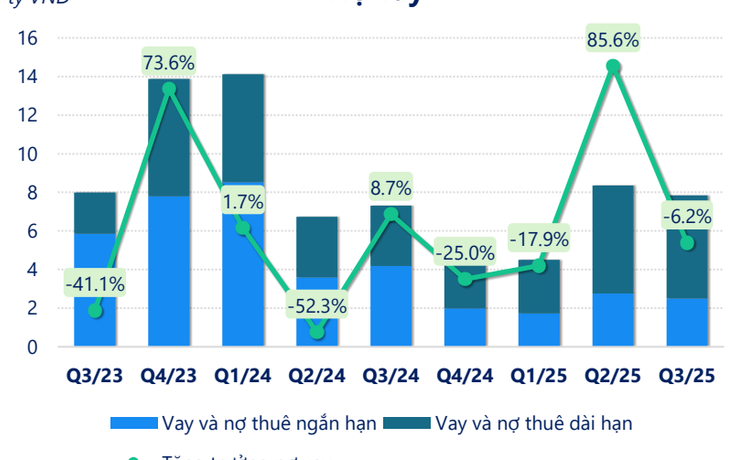

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản cố định




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Nợ vay




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vốn chủ sở hữu



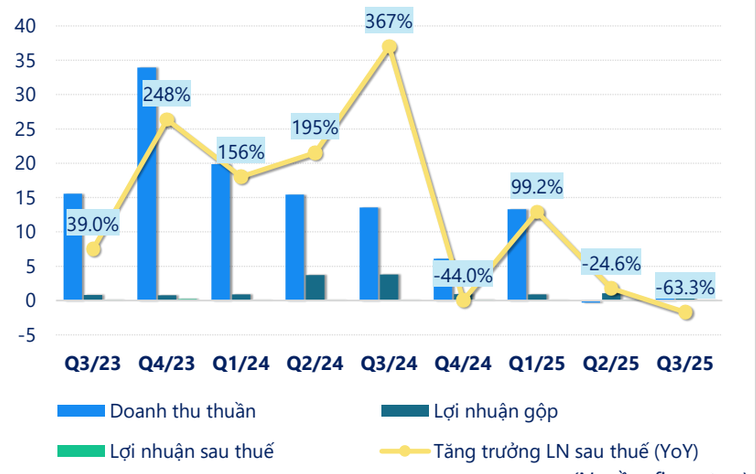

*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic

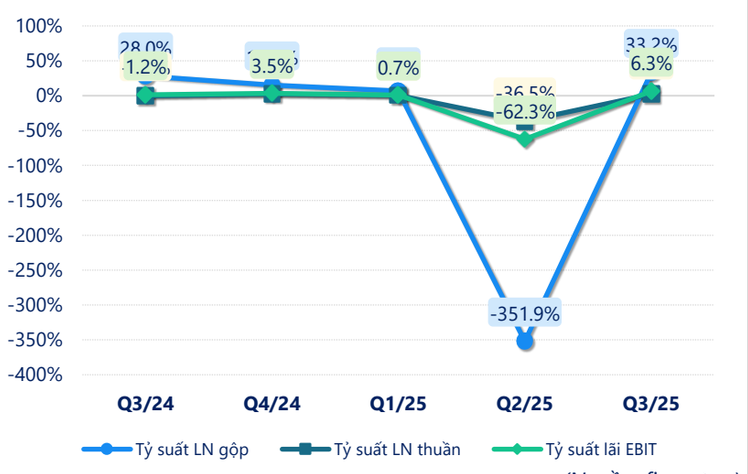
# CTCP Đầu tư và Xây dựng BDC Việt Nam (HNX: MCO)

## Kết quả kinh doanh



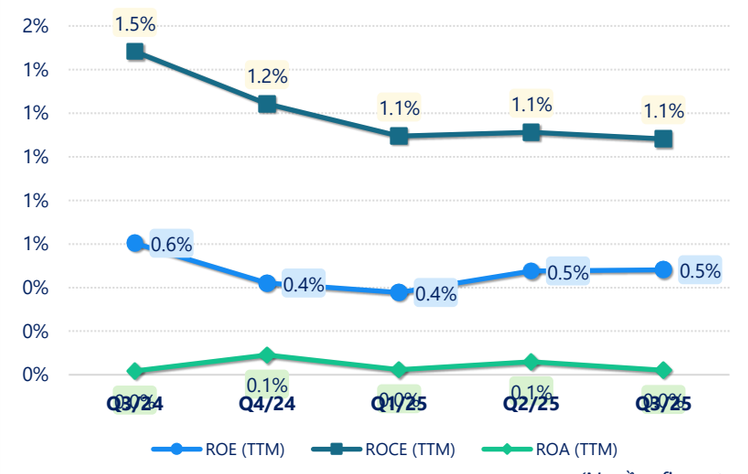

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất lợi nhuận



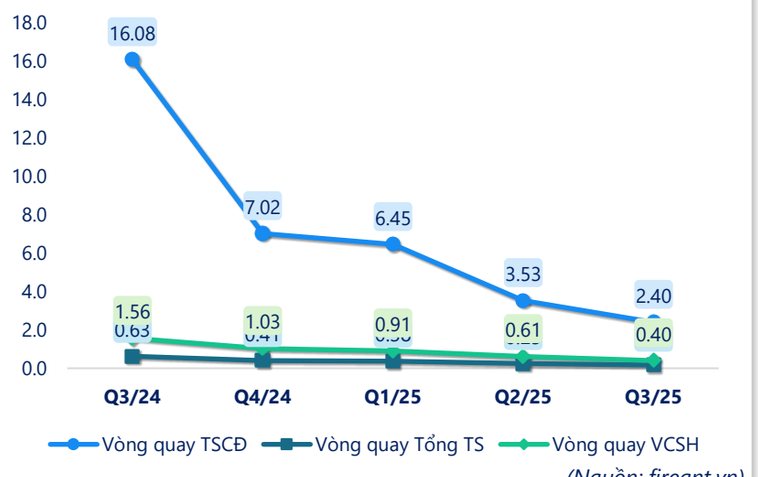

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất sinh lợi



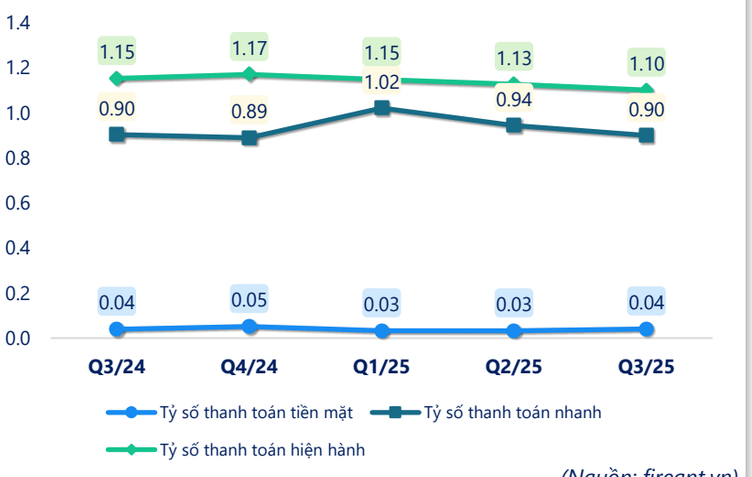

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản



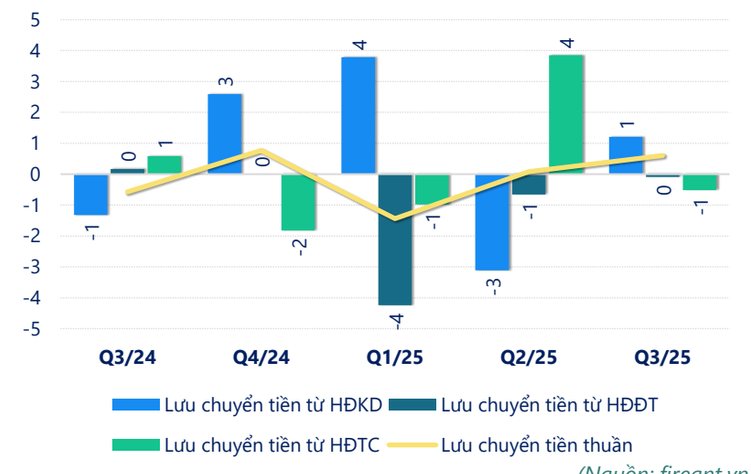

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Lưu chuyển tiền




*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic

# CTCP Đầu tư và Xây dựng BDC Việt Nam (HNX: MCO)

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)* | Tại ngày 30/9/2025 | Tại ngày 31/12/2024 | Thay đổi |
|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **128** | **128** | **0.2%** |
| **Tài sản ngắn hạn** | 74.4 | 79.0 | -5.8% |
| Tiền và tương đương tiền | 2.75 | 3.51 | -21.5% |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 0 | 0 | |
| Phải thu ngắn hạn | 57.1 | 56.8 | 0.6% |
| Hàng tồn kho | 13.6 | 17.8 | -23.6% |
| Tài sản ngắn hạn khác | 0.90 | 0.87 | 4.4% |
| **Tài sản dài hạn** | **53.5** | **48.7** | **10.0%** |
| Phải thu dài hạn | 1.11 | 0.04 | 2615% |
| Tài sản cố định | 10.4 | 7.06 | 47.0% |
| Bất động sản đầu tư | 0 | 0 | |
| Tài sản dở dang | 37.8 | 37.3 | 1.5% |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 4.18 | 4.18 | 0.0% |
| Tài sản dài hạn khác | **0.03** | **0.10** | **-71.0%** |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | |
| **Nợ phải trả** | 74.6 | 74.4 | 0.2% |
| **Nợ ngắn hạn** | **67.6** | **69.0** | **-2.0%** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 2.51 | 1.74 | 44.5% |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 25.9 | 28.2 | -8.0% |
| **Nợ dài hạn** | 7.03 | 5.45 | 29.0% |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 5.33 | 3.75 | 42.2% |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **53.3** | **53.2** | **0.3%** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **53.3** | **53.2** | **0.3%** |
| Vốn điều lệ | 41.0 | 41.0 | 0.0% |
| **Kinh phí và quỹ khác** | **0** | **0** | |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)* | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 | Q3/25 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu thuần** | 13.5 | 6.09 | 13.3 | -0.30 | 2.27 |
| Giá vốn hàng bán | 9.75 | 5.16 | 12.4 | -1.37 | 1.52 |
| **Lợi nhuận gộp** | 3.79 | 0.93 | 0.90 | 1.06 | 0.75 |
| Doanh thu HĐTC | 0.00 | 0.00 | 0.00 | 0.00 | 0.00 |
| Chi phí TC | 0.07 | 0.06 | 0.04 | 0.07 | 0.09 |
| **Chi phí lãi vay** | 0.07 | 0.06 | 0.04 | 0.07 | 0.09 |
| LN trong công ty LKLD | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Chi phí bán hàng | 0 | 0.72 | 0 | 0 | 0 |
| Chi phí QLDN | 3.75 | 0 | 0.80 | 0.88 | 0.61 |
| **LN thuần từ HĐKD** | -0.02 | 0.15 | 0.06 | 0.11 | 0.05 |
| Lợi nhuận khác | 0.12 | 0.00 | -0.01 | 0.01 | 0.00 |
| **LN trước thuế** | 0.09 | 0.15 | 0.06 | 0.12 | 0.05 |
| **Lợi nhuận sau thuế** | 0.02 | 0.12 | 0.03 | 0.08 | 0.03 |
| **LNST của CĐ cty mẹ** | 0.02 | 0.12 | 0.03 | 0.08 | 0.03 |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)* | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 | Q3/25 |
|---|---|---|---|---|---|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | -1.32 | 2.59 | 3.79 | -3.11 | 1.21 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | 0.16 | 0 | -4.24 | -0.66 | -0.09 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | 0.58 | -1.83 | -0.99 | 3.85 | -0.51 |
| Tiền đầu kỳ | 3.32 | 2.74 | 3.51 | 2.07 | 2.15 |
| **Lưu chuyển tiền thuần** | **-0.58** | **0.77** | **-1.44** | **0.08** | **0.60** |
| Ảnh hưởng tỷ giá | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tiền cuối kỳ | 2.74 | 3.51 | 2.07 | 2.15 | 2.75 |

*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic